

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 952/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 11 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chi tiết kế hoạch vốn nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020; số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 về việc giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 68/TTr-SKHĐT ngày 28/8/2018 về việc giao kế hoạch nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chi tiết kế hoạch vốn nguồn ngân sách Trung ương, trái phiếu Chính phủ cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 tại các biểu đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh và các đơn vị có liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện theo quy định; theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 tại các địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phương án phân bổ kế hoạch vốn hằng năm, kế hoạch vốn bổ sung, nguồn dự phòng vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh cho từng địa phương.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

2.1. Các huyện được hỗ trợ đầu tư theo Chương trình 30a căn cứ danh mục dự án, mức vốn bố trí trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 và tiến độ bố trí vốn hằng năm tổ chức triển khai thực hiện; quản lý, sử dụng vốn hiệu quả và theo đúng quy định.

2.2. Căn cứ vào kế hoạch vốn bố trí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ chi tiết cho từng dự án thành phần và các dự án có tổng mức đầu tư dưới 5 tỷ đồng

đã có chủ trương đầu tư, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức sau đây:

- Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương phân bổ cho các địa phương để thực hiện các nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ của các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020; đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước; Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020; Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách.

- Thứ tự ưu tiên bố trí vốn:

- + Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2014, nhưng đến hết kế hoạch năm 2015 chưa bố trí đủ nguồn để thanh toán.

- + Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn.

- + Thu hồi vốn ứng trước nguồn ngân sách Trung ương còn phải thu hồi trong giai đoạn 2016 - 2020.

- + Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt.

- + Sau khi bố trí đủ vốn cho các dự án nêu trên nếu còn vốn mới xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới.

- Mức hỗ trợ cho các dự án khởi công mới áp dụng cơ chế đặc thù phải đảm bảo theo quy định tại Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong đầu tư xây dựng đối với dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh.

2.3. Tổ chức triển khai thực hiện trên tinh thần tiết kiệm; quản lý, sử dụng nguồn vốn có hiệu quả, đúng mục đích và thanh, quyết toán theo đúng quy định.

2.4. Cân đối nguồn vốn từ ngân sách địa phương; lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác có cùng nội dung, nhiệm vụ với từng Chương trình mục tiêu quốc gia và thực hiện các giải pháp huy động nguồn lực khác tại địa phương để đảm bảo thực hiện hiệu quả các mục tiêu của từng Chương trình.

2.5. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định về quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 3. Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn, Lao động, Thương binh và Xã hội, Kho bạc nhà nước tỉnh;
Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên
quan tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KGVX, NNTN, KT7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

Biểu số 01

**GIAO KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số 952/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020									Ghi chú
		Tổng 02 CTMTQG			Trong đó						
					CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới			CTMTQG Giảm nghèo bền vững			
		Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
	TỔNG SỐ	1.841.368	1.407.856	433.512	827.254	644.120	183.134	1.014.114	763.736	250.378	
1	Huyện Đắk Glei	277.147	214.219	62.928	117.051	90.725	26.326	160.096	123.494	36.602	
2	Huyện Đắk Hà	120.924	94.160	26.764	80.030	64.504	15.526	40.894	29.656	11.238	
3	Huyện Đắk Tô	98.321	74.869	23.452	67.029	52.178	14.851	31.292	22.691	8.601	
4	Huyện Ia H'Drai	63.953	48.683	15.269	45.020	34.894	10.125	18.933	13.789	5.144	(*)
5	Huyện Kon Plông	322.411	242.664	79.747	99.043	76.767	22.276	223.368	165.897	57.471	
6	Huyện Kon Rẫy	170.939	132.784	38.154	60.026	46.526	13.500	110.912	86.258	24.654	
7	Huyện Ngọc Hồi	110.058	84.205	25.853	78.934	61.181	17.753	31.124	23.024	8.100	
8	Huyện Sa Thầy	241.676	187.577	54.100	102.044	79.094	22.951	139.632	108.483	31.149	
9	Huyện Tu Mơ Rông	373.334	281.782	91.553	135.059	104.683	30.376	238.276	177.099	61.177	
10	TP Kon Tum	62.605	46.913	15.692	43.018	33.568	9.450	19.587	13.345	6.242	

Ghi chú:

(*): Chưa bao gồm mức vốn bổ sung vào CTMTQG Giảm nghèo bền vững cho huyện nghèo Ia H'Drai được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018.



Biểu số 02

**GIAO KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020					Trong đó															Ghi chú	
							Kế hoạch năm 2016 đã bố trí (1)					Kế hoạch năm 2017 đã bố trí (2)					Kế hoạch năm 2018 đã bố trí (3)			Kế hoạch năm 2019-2020			
		Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
			Vốn ĐTP	Trong đó		Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTP	Trong đó		Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTP	Trong đó		Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTP nguồn NSTW	Vốn sự nghiệp				
				Nguồn NSTW	Nguồn TPCP				Nguồn NSTW	Nguồn TPCP				Nguồn NSTW	Nguồn NSTW khen thưởng công trình phúc lợi GE 2011-2015 (2.1)								
	TỔNG SỐ	827.254	644.120	591.120	53.000	183.134	85.200	71.400	18.400	53.000	13.800	124.043	104.910	91.910	13.000	19.133	124.328	89.700	34.628	493.682	378.109	115.573	
1	Huyện Đắk Glei	117.051	90.725	89.422	1.303	26.326	4.223	1.836	533	1.303	2.387	18.846	16.800	16.800		2.046	19.085	14.440	4.645	74.897	57.649	17.248	
2	Huyện Đắk Hà	80.030	64.504	48.565	15.939	15.526	18.174	17.209	1.270	15.939	965	21.154	19.566	8.566	11.000	1.588	10.719	7.220	3.499	29.983	20.509	9.474	
3	Huyện Đắk Tô	67.029	52.178	38.855	13.323	14.851	16.077	15.006	1.683	13.323	1.071	7.323	5.600	4.600	1.000	1.723	9.667	6.565	3.102	33.962	25.007	8.955	
4	Huyện Ia H'Drai	45.020	34.894	34.894		10.125	754				754	6.756	5.500	5.500		1.256	6.843	4.925	1.918	30.667	24.469	6.197	
5	Huyện Kon Plông	99.043	76.767	76.120	647	22.276	2.635	647		647	1.988	19.268	16.900	16.900		2.368	16.538	12.470	4.068	60.602	46.750	13.852	
6	Huyện Kon Rẫy	60.026	46.526	44.776	1.750	13.500	2.779	1.872	122	1.750	907	11.919	9.333	9.333		2.586	9.490	6.890	2.600	35.838	28.431	7.407	
7	Huyện Ngọc Hồi	78.934	61.181	53.476	7.705	17.753	10.804	9.475	1.770	7.705	1.329	5.838	4.211	4.211		1.627	10.490	7.650	2.840	51.802	39.844	11.957	
8	Huyện Sa Thầy	102.044	79.094	74.094	5.000	22.951	6.601	5.066	66	5.000	1.535	10.252	8.600	8.600		1.652	15.095	11.490	3.605	70.096	53.938	16.159	
9	Huyện Tu Mơ Rông	135.059	104.683	103.193	1.490	30.376	3.777	1.490		1.490	2.287	12.938	10.800	10.800		2.138	18.745	14.440	4.305	99.599	77.953	21.646	
10	TP Kon Tum	43.018	33.568	27.725	5.843	9.450	19.376	18.799	12.956	5.843	577	9.749	7.600	6.600	1.000	2.149	7.656	3.610	4.046	6.237	3.559	2.678	

Ghi chú:

(1) Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 11/4/2016; số 1447/QĐ-UBND ngày 29/11/2016; số 1446/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh.

(2) Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 24/3/2017; số 478/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 và số 956/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh.

(2.1) Quyết định 378/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 và 989/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh.

(3) Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh.

GIAO KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/dự án/địa phương	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Trong đó:															Ghi chú
					Kế hoạch vốn năm 2016 đã bố trí (1)			Kế hoạch vốn năm 2017 đã bố trí (2)			Kế hoạch vốn năm 2018 đã bố trí (3)			Kế hoạch vốn đã bố trí đến hết năm 2018			Kế hoạch vốn giai đoạn 2019-2020			
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
	TỔNG SỐ	1.014.114	763.736	250.378	210.780	163.090	47.690	217.286	159.993	57.293	249.299	191.196	58.103	677.365	514.279	163.086	336.749	249.457	87.292	
I	Dự án 1: Chương trình 30a	595.702	454.665	141.037	118.976	93.690	25.286	124.087	90.593	33.494	165.144	124.566	40.578	408.207	308.849	99.358	187.495	145.816	41.679	
1	Huyện Tu Mơ Rông	169.685	125.424	44.261	29.019	22.851	6.168	31.832	24.126	7.706	34.717	25.381	9.336	95.568	72.358	23.209,5	74.117	53.066	21.051	
2	Huyện Kon Plông	166.872	123.374	43.498	29.019	22.851	6.168	27.981	20.428	7.553	37.239	28.089	9.150	94.239	71.368	22.870,5	72.634	52.006	20.628	
3	Huyện Đăk Glei	91.922	72.810	19.112	20.313	15.996	4.317	24.784	18.094	6.690	32.984	24.879	8.105,00	78.081	58.969	19.112	13.841	13.841		
4	Huyện Sa Thầy	90.616	71.982	18.634	20.313	15.996	4.317	27.537	21.063	6.474	28.366	20.523	7.843	76.216	57.582	18.634	14.400	14.400		
5	Huyện Kon Rẫy	76.607	61.075	15.532	20.313	15.996	4.317	11.953	6.882	5.071	31.838	25.694	6.144	64.104	48.572	15.532	12.503	12.503		
II	Dự án 2: Chương trình 135	406.672	309.071	97.601	91.304	69.400	21.904	90.987	69.400	21.587	82.195	66.630	15.565	264.486	205.430	59.056	142.186	103.641	38.545	
1	Huyện Tu Mơ Rông	68.001	51.675	16.326	13.131	9.974	3.157	15.831	12.075	3.756	14.301	11.593	2.708	43.263	33.642	9.621	24.738	18.033	6.705	
2	Huyện Kon Plông	55.954	42.523	13.431	11.971	9.098	2.873	12.690	9.679	3.011	11.463	9.292	2.171	36.124	28.069	8.055	19.830	14.454	5.376	
3	Huyện Đăk Glei	66.690	50.684	16.006	16.031	12.185	3.846	14.616	11.148	3.468	13.203	10.703	2.500	43.850	34.036	9.814	22.840	16.648	6.192	
4	Huyện Sa Thầy	48.016	36.501	11.515	10.907	8.298	2.609	10.706	8.166	2.540	9.672	7.841	1.831	31.285	24.305	6.980	16.731	12.196	4.535	
5	Huyện Kon Rẫy	33.136	25.183	7.953	6.985	5.309	1.676	7.545	5.755	1.790	6.815	5.525	1.290	21.345	16.589	4.756	11.791	8.594	3.197	
6	Huyện Ia H'Drai	18.145	13.789	4.356	3.834	2.911	923	4.130	3.150	980	3.731	3.024	707	11.695	9.085	2.610	6.450	4.704	1.746	
7	Huyện Đăk Tô	29.862	22.691	7.171	6.134	4.658	1.476	6.847	5.222	1.625	6.184	5.013	1.171	19.165	14.893	4.272	10.697	7.798	2.899	
8	Huyện Đăk Hà	39.013	29.656	9.357	9.400	7.150	2.250	8.544	6.517	2.027	7.718	6.257	1.461	25.662	19.924	5.738	13.351	9.732	3.619	
9	Huyện Ngọc Hồi	30.299	23.024	7.275	8.807	6.694	2.113	6.199	4.728	1.471	5.600	4.540	1.060	20.606	15.962	4.644	9.693	7.062	2.631	
10	Thành phố Kon Tum	17.556	13.345	4.211	4.104	3.123	981	3.879	2.960	919	3.508	2.842	666	11.491	8.925	2.566	6.065	4.420	1.645	
III	Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	6.335		6.335	500		500	1.135		1.135	1.020		1.020	2.655		2.655	3.680		3.680	
1	Huyện Đăk Glei	921		921				72		72	66		66	138		138	783		783	
2	Huyện Ngọc Hồi	314		314				61		61	55		55	116		116	198		198	
3	Huyện Đăk Tô	919		919				453		453	100		100	553		553	366		366	
4	Huyện Đăk Hà	1.343		1.343				154		154	138		138	292		292	1.051		1.051	
5	Huyện Sa Thầy	437		437				84		84	76		76	160		160	277		277	
6	Thành phố Kon Tum	1.520		1.520				237		237	517		517	754		754	766		766	

TT	Nguồn vốn/dự án/địa phương	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020			Trong đó:															Ghi chú
					Kế hoạch vốn năm 2016 đã bố trí (1)			Kế hoạch vốn năm 2017 đã bố trí (2)			Kế hoạch vốn năm 2018 đã bố trí (3)			Kế hoạch vốn đã bố trí đến hết năm 2018			Kế hoạch vốn giai đoạn 2019-2020			
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghịệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghịệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghịệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghịệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghịệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghịệp	
7	Huyện Kon Rẫy	631		631	250		250	74		74	68		68	392		392	239		239	
8	Huyện Ia H'Drai	250		250	250		250							250		250				
IV	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	2.772		2.772				534		534	486		486	1.020		1.020	1.752		1.752	
1	Huyện Tu Mơ Rông	302		302				56		56	56		56	112		112	190		190	
2	Huyện Kon Plông	280		280				54		54	48		48	102		102	178		178	
3	Huyện Đăk Glei	288		288				56		56	50		50	106		106	182		182	
4	Huyện Sa Thầy	288		288				56		56	50		50	106		106	182		182	
5	Huyện Kon Rẫy	276		276				54		54	48		48	102		102	174		174	
6	Huyện Ia H'Drai	276		276				54		54	48		48	102		102	174		174	
7	Huyện Đăk Tô	262		262				50		50	46		46	96		96	166		166	
8	Huyện Đăk Hà	276		276				54		54	48		48	102		102	174		174	
9	Huyện Ngọc Hồi	262		262				50		50	46		46	96		96	166		166	
10	Thành phố Kon Tum	262		262				50		50	46		46	96		96	166		166	
V	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	2.633		2.633				543		543	454		454	997		997	1.636		1.636	
1	Huyện Tu Mơ Rông	288		288				60		60	51		51	111		111	177		177	
2	Huyện Kon Plông	262		262				54		54	45		45	99		99	163		163	
3	Huyện Đăk Glei	275		275				57		57	47		47	104		104	171		171	
4	Huyện Sa Thầy	275		275				57		57	47		47	104		104	171		171	
5	Huyện Kon Rẫy	262		262				54		54	45		45	99		99	163		163	
6	Huyện Ia H'Drai	262		262				54		54	45		45	99		99	163		163	
7	Huyện Đăk Tô	249		249				51		51	43		43	94		94	155		155	
8	Huyện Đăk Hà	262		262				54		54	45		45	99		99	163		163	
9	Huyện Ngọc Hồi	249		249				51		51	43		43	94		94	155		155	
10	Thành phố Kon Tum	249		249				51		51	43		43	94		94	155		155	

Ghi chú:

(1): Các Quyết định của UBND tỉnh số: 827/QĐ-UBND ngày 29/7/2016; 214/QĐ-UBND ngày 24/3/2017; 1368/QĐ-UBND ngày 08/11/2016; 1531/QĐ-UBND ngày 15/12/2016.

(2): Các Quyết định của UBND tỉnh số: 586/QĐ-UBND ngày 26/6/2017; 1129/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1437/QĐ-UBND ngày 29/12/2017; 215/QĐ-UBND ngày 27/2/2018.

(3): Các Quyết định của UBND tỉnh số: 1326/QĐ-UBND ngày 08/12/2017; 625/QĐ-UBND ngày 21/6/2018; 398/QĐ-UBND ngày 18/4/2018.

Biểu số 4

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGUỒN NSTW THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 30a
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	
	TỔNG CỘNG					890.713	845.600	320.608	313.021	763.736	53.451,448	
A	CHƯƠNG TRÌNH 30a					890.713	845.600	320.608	313.021	454.665	53.451,448	
I	Huyện Tu Mơ Rông					467.104	445.755	307.815	307.815	125.424		
(a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					349.690	349.690	307.815	307.815	34.573		
1	Đường liên thôn Đắk Prông-Kon Hnông, xã Đắk Tờ Kan; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	UBND huyện Tu Mơ Rông	Xã Đắk Tờ Kan	2013-	884-17/10/2013	4.344	4.344	3.400	3.400	639		
2	Đường giao thông Pu Tá đi khu sản xuất, xã Măng Ry, huyện Tu Mơ Rông; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	UBND huyện Tu Mơ Rông	Xã Măng Ri	2013-	935a-30/10/2013	3.997	3.997	3.196	3.196	521		
3	ĐA mở rộng tỉnh lộ 672 (đoạn qua trung tâm huyện Tu Mơ Rông)	UBND huyện Tu Mơ Rông	Xã Đắk Hà	2009-2012	820-22/7/2009; 35-18/01/2016	182.942	182.942	171.926	171.926	7.521		
4	Đường giao thông thôn Tu Thỏ đi khu sản xuất xã Tê Xăng (Lý trình: Điểm đầu Km0+00 tại GLTL 672 thuộc xã Tê Xăng, điểm cuối Km6+306,17 tại khu DC TĐC do sạt lở cơn bão số 9 thuộc thôn Tu Thỏ)	UBND huyện Tu Mơ Rông	Xã Tê Xăng	2013-	856-30/10/13	24.999	24.999	13.507	13.507	10.575		
5	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	2004-2014	875-3/9/2008; 1509-28/12/2010; 698-14/9/2015	114.928	114.928	106.286	106.286	7.130		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	
6	Trung tâm dạy nghề huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	2013-2016	1028-31/10/12	18.480	18.480	9.500	9.500	8.187		
(b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					117.415	96.066			90.851		-
-	Dự án khởi công mới năm 2016					6.401	6.401			6.168		
1	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh			2016-		6.401	6.401			6.168		
-	Dự án khởi công mới năm 2017					13.387	12.165			7.535		
1	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh			2017-		13.387	12.165			7.535		
-	Dự án khởi công mới năm 2018					63.834	46.581			46.581		
1	Nước sinh hoạt trung tâm huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	2018-	1145-31/10/2017	49.500	40.000			40.000		
2	Các dự án nhóm C quy mô nhỏ			2018-		8.900	1.500			1.500		
3	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh					5.434	5.081			5.081		
-	Dự án khởi công mới năm 2019-2020					33.793	30.919			30.567		-
1	Các dự án nhóm C quy mô nhỏ					15.897	14.647			14.647		-
2	Các dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù					17.896	16.272			15.920		-
II	Huyện Kon Plông					136.521	131.553			123.374		-
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					136.521	131.553			123.374		-
-	Dự án khởi công mới năm 2016					44.395	44.104			43.597		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	
1	Đường giao thông nông thôn từ trung tâm xã Đắk Ring đi thôn Kíp La, thôn Đắk Ang, huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Xã Đắk Ring	2016-	986-31/8/2016	38.036	38.036			37.529		
2	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh			2016-		6.359	6.068			6.068		
-	Dự án khởi công mới năm 2017					39.375	38.725			31.053		
1	Hệ thống cấp nước tưới rau hoa quả xứ lạnh	UBND huyện Kon Plông	Xã Măng Cành	2017-	1330-31/10/2016	32.000	32.000			25.000		
2	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh			2017-		7.375	6.725			6.053		
-	Dự án khởi công mới năm 2018					7.757	6.912			6.912		-
1	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh			2018-		7.757	6.912			6.912		-
-	Dự án khởi công mới năm 2019-2020					44.994	41.812			41.812		-
1	Đường giao thông từ Trung tâm xã Măng Bút đi thôn Đắk Y Bay	UBND huyện Kon Plông	Xã Măng Bút	2019-2020		14.960	14.800			14.800		
2	Các dự án nhóm C quy mô nhỏ; các dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù			2019, 2020-		30.034	27.012			27.012		-
III	Huyện Đắk Glei					93.401	88.391			72.810	17.452,064	
(a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					32.333	31.537			17.452,064	17.452,064	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2016					32.333	31.537			17.452,064	17.452,064	
+	Hoàn ứng vốn ứng trước NSTW năm 2014 theo QĐ 999/QĐ-UBND ngày 03/10/2014					32.333	31.537			17.452,064	17.452,064	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	
1	Sửa chữa đường GT Đắk Môn - Đắk Long huyện Đắk Gle	UBND huyện Đắk Gle	Đắk Gle	2014-2015	1039-25/10/2012	4.988	4.988			2.244	2.244	
2	Đập Đắk Cãi xã Đắk Choong huyện Đắk Gle	UBND huyện Đắk Gle	Xã Đắk Choong	2014-2015	1040-25/10/2012	4.997	4.997			2.000	2.000	
3	Đường GTNT khu tái định cư thôn Kon Riêng xã Đắk Choong huyện Đắk Gle	UBND huyện Đắk Gle	Xã Đắk Choong	2014-2015	1530-24/10/2012	1.652	856			748,091	748,091	
4	Đường GT từ thôn Pêng Prông đi khu sản xuất tập trung xã Đắk Pét huyện Đắk Gle	UBND huyện Đắk Gle	Xã Đắk Pét	2014-2015	1292-12/12/2012	4.995	4.995			2.330,084	2.330,084	
5	Đường GTNT khu tái định cư thôn Kon Riêng xã Đắk Choong huyện Đắk Gle (các đường nhánh khu tái định cư)	UBND huyện Đắk Gle	Xã Đắk Choong	2014	1291-12/10/2012	1.898	1.898			1.770,597	1.770,597	
6	Cầu tràn thôn Đắk Ung xã Đắk Nhoong huyện Đắk Gle	UBND huyện Đắk Gle	Xã Đắk Nhoong	2014-2015	1041-25/10/2012	2.436	2.436			1.200	1.200	
7	Trường mầm non xã Đắk Kroong (Hạng mục: 03 phòng học tại 03 điểm trường)	UBND huyện Đắk Gle	Xã Đắk Kroong	2014-2015	1304-25/10/2012	1.521	1.521			700	700	
8	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Đắk Choong (Hạng mục: 04 phòng công vụ giáo viên và 04 phòng ở học sinh)	UBND huyện Đắk Gle	Xã Đắk Choong	2014-	1305-25/10/2012	3.256	3.256			3.013,292	3.013,292	
9	Trường mầm non xã Đắk Môn (Hạng mục: 08 phòng học tại 08 điểm trường)	UBND huyện Đắk Gle	Xã Đắk Môn	2014-2015	1306-25/10/2012	4.001	4.001			2.000	2.000	
10	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Đắk Long	UBND huyện Đắk Gle	Xã Đắk Long	2014-2015	1042-25/10/2012	2.589	2.589			1.446	1.446	
(b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					61.068	56.854			55.358		
-	Dự án khởi công mới năm 2016					17.921	17.921			17.203		
1	Cổng qua đường thôn Đắk Túc xã Đắk Kroong	UBND huyện Đắk Gle	Xã Kroong	2016-	987-31/8/2016	1.498	1.498			1.450		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	
2	Đường đi khu sản xuất Đăk Pam xã Đăk Blô	UBND huyện Đăk Gle	Xã Đăk Blô	2016-	146-31/8/2016	898	898			807		
3	Đường GTNT vào trường tiểu học trung tâm xã Đăk Nhoong	UBND huyện Đăk Gle	Xã Đăk Nhoong	2016-	145-31/8/2016	1.000	1.000			902		
4	Nâng cấp, sửa chữa đường vào trường tiểu học Kim Đồng xã Đăk Pék	UBND huyện Đăk Gle	Xã Đăk Pék	2016-	989-31/8/2016	2.476	2.476			2.400		
5	Đường GT tuyến A-B (trung tâm cụm xã Đăk Môn)	UBND huyện Đăk Gle	Xã Đăk Môn	2016-	990-31/8/2016	1.929	1.929			1.900		
6	Nâng cấp, sửa chữa đầu mối Thủy lợi Đăk Kit III xã Đăk Môn	UBND huyện Đăk Gle	Xã Đăk Môn	2016-	991-31/8/2016	1.100	1.100			1.008		
7	Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi Nủ Kon xã Đăk Môn	UBND huyện Đăk Gle	Xã Đăk Môn	2016-	147-31/8/2016	590	590			562		
8	Nâng cấp đường kênh mương Đăk Blô I xã Đăk Blô	UBND huyện Đăk Gle	Xã Đăk Blô	2016-	148-31/8/2016	300	300			300		
9	Thủy lợi Đăk Cà xã Xốp	UBND huyện Đăk Gle	Xã Xốp	2016-	992-31/8/2016	1.500	1.500			1.430		
10	Thủy lợi Đăk En xã Đăk Man	UBND huyện Đăk Gle	Xã Đăk Man	2016-	993-31/8/2016	1.700	1.700			1.650		
11	Thủy lợi Đăk Rang Thượng xã Đăk Pék	UBND huyện Đăk Gle	Xã Đăk Pék	2016-	994-31/8/2016	1.430	1.430			1.380		
12	Trường mầm non xã Đăk Choong	UBND huyện Đăk Gle	Xã Đăk Choong	2016-	995-31/8/2016	1.500	1.500			1.450		
13	Trường tiểu học xã Xốp	UBND huyện Đăk Gle	Xã Xốp	2016-	149-31/8/2016	500	500			481		
14	Trường mầm non thôn Đăk Nở xã Đăk Pék	UBND huyện Đăk Gle	Xã Đăk Pék	2016-	988-31/8/2016	1.000	1.000			996		
15	Trường tiểu học xã Đăk Man	UBND huyện Đăk Gle	Xã Đăk Man	2016-	150-31/8/2016	500	500			487		
-	Dự án khởi công mới năm 2017					28.968	26.319			25.540		
1	Cầu tràn đường BTXM đi khu dân cư thôn Đăk Xây xã Đăk Long	UBND huyện Đăk Gle	Xã Đăk Long	2017-	1638-31/10/2016	1.364	1.225			1.130		
2	Thủy lợi Đăk Rế xã Mường Hoong	UBND huyện Đăk Gle	Xã Mường Hoong	2017-	1636-31/10/2016	1.980	1.800			1.700		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	
3	Đập Đắc Tà Mãi xã Đắc Choong	UBND huyện Đắc Gle	Xã Đắc Choong	2017-	1637-31/10/2016	2.122	1.929			1.929		
4	Thủy lợi Đắc Chè xã Đắc Man	UBND huyện Đắc Gle	Xã Đắc Man	2017-	1635-31/10/2016	2.310	2.100			2.040		
5	Trường mầm non xã Đắc Nhoong	UBND huyện Đắc Gle	Xã Đắc Nhoong	2017-	1639-31/10/2016	1.760	1.600			1.500		
6	Trường mầm non xã Mường Hoong	UBND huyện Đắc Gle	Xã Mường Hoong	2017-	1640-31/10/2016	2.200	2.000			1.907		
7	Trường mầm non xã Ngọc Linh	UBND huyện Đắc Gle	Xã Ngọc Linh	2017-	1646-31/10/2016	2.200	2.000			1.918		
8	Trường phổ thông DTBT-THCS xã Đắc Man	UBND huyện Đắc Gle	Xã Đắc Man	2017-	1645-31/10/2016	1.430	1.300			1.255		
9	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh	UBND huyện Đắc Gle	Xã Ngọc Linh	2017-	1641-31/10/2016	1.540	1.400			1.325		
10	Trường mầm non xã Đắc Man	UBND huyện Đắc Gle	Xã Đắc Man	2017-	1647-31/10/2016	550	500			455		
11	Trường tiểu học Võ Thị Sáu xã Đắc Pék	UBND huyện Đắc Gle	Xã Đắc Pék	2017-	1642-31/10/2016	1.100	1.000			916		
12	Nhà ở học sinh bán trú trường PTDTNT huyện Đắc Gle	UBND huyện Đắc Gle	Thị trấn	2017-	1643-31/10/2016	1.980	1.800			1.800		
13	Trạm y tế xã Đắc Pék	UBND huyện Đắc Gle	Xã Đắc Pék	2017-	1644-31/10/2016	2.750	2.500			2.500		
14	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh			2017-		5.682	5.165			5.165		
-	Dự án khởi công mới năm 2018					14.179	12.615			12.615		
1	Các dự án nhóm C quy mô nhỏ			2018-		8.053	7.262			7.262		
2	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh			2018-		6.126	5.353			5.353		
IV	Huyện Sa Thầy					100.012	97.911			71.982	18.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	
(a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					40.084	40.084			18.581	18.000	
1	Nâng cấp đường giao thông từ trung tâm huyện đến Sa Sơn	UBND huyện Sa Thầy	H. Sa Thầy	2015-2016	1124-30/10/2014	14.992	14.992			581		
+	Hoàn ứng vốn ứng trước NSTW năm 2014 theo QĐ 999/QĐ-UBND ngày 03/10/2014											
2	Đường giao thông liên thôn xã Sa Bình - Ya Ly	UBND huyện Sa Thầy	Xã Sa Bình - Ya Ly		1409; 09/11/2009	20.502	20.502			14.542,378	14.542,378	
3	Đường điện dân sinh xã Sa Sơn	UBND huyện Sa Thầy	Xã Sa Sơn		1327; 05/10/2012	4.590	4.590			3.457,622	3.457,622	
(b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					59.928	57.827			53.401		
-	Dự án khởi công mới năm 2016					39.422	39.422			35.480		
1	Đường giao thông từ xã Sa Nghĩa đi xã Hơ Moong	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2016-	1002-31/8/2016	29.998	29.998			26.998		
2	Nâng cấp mở rộng đường từ tỉnh lộ 675 đi xã Ya Xiêr, huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2016-	1003-31/8/2016	9.424	9.424			8.482		
-	Dự án khởi công mới năm 2017					5.425	4.829			4.346		
1	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh					5.425	4.829			4.346		
-	Dự án khởi công mới năm 2018					15.080	13.575			13.575		
1	Nâng cấp mở rộng đường TL 675 đi xã Sa Nhơn	UBND huyện Sa Thầy	huyện Sa Thầy	2018-	1146-31/10/2017	9.203	8.572			8.572		
2	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh			2018-		5.877	5.003			5.003		
V	Huyện Kon Rẫy					93.675	81.989	12.793	5.206	61.075	17.999,384	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	
(a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					49.425	38.469	12.793	5.206	20.823,384	17.999,384	
1	Sửa chữa đường giao thông từ xã Đăk Ruồng đi thôn 12, xã Đăk Tô Re	Phòng KT&HT	xã Đăk Ruồng - xã Đăk Tô Re	2014-	477- 26/8/2013; 115-30/3/2017	4.973	986	4.273	476	510		
2	Sửa chữa đường giao thông liên xã từ thị trấn Đăk Rve đi thôn 6 xã Tân Lập	Phòng KT&HT	Thị trấn Đăk Rve - xã Tân Lập	2014-	476- 26/8/2013; 116-30/3/2017	4.975	1.045	4.290	500	545		
3	Đường từ QL 24 đi làng Kon Tub-KonBDeh xã Đăk Ruồng và nâng cấp cầu treo.	Ban QL DA ĐTXD huyện	xã Đăk Ruồng	2015-	1125-30/10/14	6.000	6.000	4.230	4.230	1.769		
+	Hoàn ứng vốn ứng trước NSTW năm 2014 theo QĐ 999/QĐ-UBND ngày 03/10/2014											
4	Trường PTTH Chu Văn An (hạng mục: nhà ở bán trú cho học sinh 04 phòng)	Ban QL DA ĐTXD huyện	Kon Rẫy	2013-2014	1053a-30/10/2012	1.692	1.292			1.137,2707	1.137,2707	
5	Đường thôn 2 đi khu dân cư Đăk Pủi xã Đăk Pnê	Ban QL DA ĐTXD huyện	Xã Đăk Pnê	2014-2015	907a-28/9/2012	4.870	4.870			2.573,664	2.573,664	
6	Đường từ thôn 4 đi thôn 11 xã Đăk Tô Re	Ban QL DA ĐTXD huyện	Xã Đăk Tô Re	2014-2015	906a-28/9/2012	4.984	4.984			2.600	2.600	
7	Cầu treo thôn 6 xã Đăk Tô Re huyện Kon Rẫy (Hạng mục: cầu và đường hai đầu cầu)	Ban QL DA ĐTXD huyện	Xã Đăk Tô Re	2013-2014	947-05/10/2012	3.466	1.427			1.407,236	1.407,236	
8	Trường THCS xã Tân Lập (Hạng mục: nhà ở bán trú cho học sinh 04 phòng)	Ban QL DA ĐTXD huyện	Kon Rẫy	2013-2014	1051a-30/10/2012	1.513	1.213			1.167,641	1.167,641	
9	Trường mầm non Hoa Hồng xã Đăk Tô Re	Ban QL DA ĐTXD huyện	Xã Đăk Tô Re	2013-2014	1052a-30/10/2012	1.975	1.675			1.586,572	1.586,572	
10	Trường THCS huyện Kon Rẫy	Ban QL DA ĐTXD huyện	Kon Rẫy	2014-2015	1044-25/10/2012	9.995	9.995			4.927	4.927	
11	Đường đi khu dân cư thôn 5 - thôn 6 xã Đăk Kôi	Ban QL DA ĐTXD huyện	Xã Đăk Kôi	2014-2015	908a-28/9/2012	4.982	4.982			2.600	2.600	
(b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					44.250	43.520			40.252		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	
-	Dự án khởi công mới năm 2016					37.693	37.693			34.425		
1	Đường giao thôn từ thôn 3 đi thôn 4 (kon gộp) xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	xã Đăk Pnê	2016-	999, 31/8/2016	21.953	21.953			19.758		
2	Đường từ Quốc lộ 24 đi thôn 3 xã ĐăkTờ Re	UBND huyện Kon Rẫy	xã ĐăkTờ Re	2016-	997, 31/8/2016	2.485	2.485			2.361		
3	Đường vào khu sản xuất nước Nhê (Thôn Kon Lỗ), xã Đăk Tô Lung	UBND huyện Kon Rẫy	xã Đăk Tô Lung	2016-	998, 31/8/2016	3.095	3.095			3.030		
4	Đường từ thôn ra khu sản xuất nước Tô Lung (thôn Kon Mong Tu), xã Đăk Tô Lung	UBND huyện Kon Rẫy	xã Đăk Tô Lung	2016-	996, 31/8/2016	4.146	4.146			4.057		
5	Trường PTTH Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy. Hạng mục: Sửa chữa nhà ở học sinh, xây dựng nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ.	UBND huyện Kon Rẫy	Thị trấn Đăk Rve	2016-	1000, 31/8/2016	3.317	3.317			2.921		
6	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt thôn 2 xã Đăk Kôi	UBND huyện Kon Rẫy	xã Đăk Kôi	2016-	1001, 31/8/2016	2.696	2.696			2.298		
-	Dự án khởi công mới năm 2017					6.557	5.827			5.827		
1	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh			2017-		6.557	5.827			5.827		